

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2020/DS - PT
Ngày: 26/02/2020
V/v “tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2020/TLPT- DS ngày 10 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2019/DS – ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2020/QĐ – PT ngày 03 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- **Người đại diện theo ủy quyền của bà M:** Ông Dương Tiến N, sinh năm 1948;
Địa chỉ: khu tập thể P, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Bùi Thị G, sinh năm 1958;

3. Ông Bùi Văn P, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

4. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1956;

Địa chỉ: ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà G, ông P, bà L:* Bà Bùi Thị M.

- *Bị đơn:* Ông Phan Văn D, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1974;

2. Phan Thị Ngọc T1, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Ngô Kim P1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà P1, chị T1:* Ông Phan Văn D.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Bùi Thị M; bị đơn Phan Văn D

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Bùi Thị M trình bày:

Đất tranh chấp thuộc thửa 95, tờ bản đồ số 23, diện tích 176 m² qua đo đạc thực tế diện tích là 188,2 m², đất tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện bà Bùi Thị M đứng tên trong sổ mục kê. Đất có nguồn gốc của ông nội các nguyên đơn là ông Bùi Văn T2, ông T2 có một người con là Bùi Văn C nên ông T2 để lại đất cho ông C, ông C đã chết nên 4 người con của ông C là bốn nguyên đơn gồm Bùi Thị M, Bùi Thị G, Bùi Văn P và Bùi Thị L thừa hưởng.

Năm 1971, ông Bùi Văn T2 cho bà ngoại ông Phan Văn D là bà Phan Thị B thuê hết thửa đất 95, bà B thuê đất để cất nhà ở và cất chuồng trại chăn nuôi heo, hai bên có lập giấy tờ thuê, có xác nhận của chính quyền. Hình thức thuê là ông T2 cho bà B thuê 35 năm, mỗi năm 700 đồng, trong 35 năm là 25.000 đồng, hết thời hạn thuê là vào năm 2006, bà B phải trả lại đất cho ông T2. Khi cho thuê là đất lâu năm, đất trống bằng phẳng. Bên thuê chỉ có bồi nền cất nhà ở, không có cải tạo gì thêm.

Đến năm 2006, mãn hợp đồng thuê, bà có gặp bà B đòi lại đất nhưng bà B, ông D không trả nên năm 2008 bà có thưa bà B ra ấp để yêu cầu bà B trả đất và bà có thỏa thuận cho bà B ở hết đời bà B trả đất nhưng khi đó bà B đồng ý nhưng ông D không đồng ý và bà còn thương lượng cho ông D phần đất phía sau ngang 4m, dài 10m nhưng ông D cũng không đồng ý. Đến năm 2010, bà B dỡ nhà sau lộ lại mái nhà bà đã ngăn cản không cho nên bà B thưa ra xã, xã giải quyết không thành. Đến năm 2011, bà B

chết, ông D và vợ con ông D vẫn tiếp tục quản lý sử dụng phần đất này. Đơn bà gửi ra xã nhưng xã cứ thay đổi cán bộ địa chính tư pháp liên tục bà có hỏi thì cũng kêu chờ, chờ lâu bà có lên gặp tư pháp thì nói đơn bà chuyển lên Phòng Tài nguyên, Phòng Tài Nguyên không nhận do chưa có sổ, một thời gian bà lên hỏi thì nói chuyển qua Tòa nhưng Tòa cũng không nhận do đất chưa có sổ, bà hỏi thì cán bộ xã nói vậy chứ không có giấy tờ trả lời của các cơ quan trên rồi bà lại về chờ. Đến năm 2018, bà mới gửi đơn tranh chấp với ông D ra xã và xã hòa giải không thành đến đầu năm 2019 thì bà nộp đơn ra Tòa.

Nay anh chị em bà khởi kiện yêu cầu Phan Văn D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải di dời tài sản trả đất lại cho chị em bà và phải bồi thường thiệt hại cho chị em bà tính từ năm 2006 đến nay mỗi năm là 2.500.000 đồng x 12 năm = 30.000.000 đồng. Nguyên đơn sẽ hỗ trợ tiền di dời cho bị đơn là 10.000.000 đồng.

Gia đình ông D hoàn toàn có khả năng mua đất khác để cất nhà ở. Mặt khác, ông D cũng có đất ruộng được nhà nước cấp ở xã T cấp chung với hộ của mẹ ông D bà Ngô Kim P1, đất ruộng thì ông D có thể bồi lấp cất nhà ở.

Bà đồng ý kết quả đo đạc, định giá làm cơ sở cho Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Văn D trình bày:

Đất tranh chấp qua đo đạc có diện tích là 188,2 m² thuộc thửa 95, tờ bản đồ số 23, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông sống với ngoại là bà Phan Thị B từ nhỏ trên phần đất tranh chấp này. Nguồn gốc đất tranh chấp đến năm 2006 ông mới biết đất là bà ngoại ông thuê của ông Bùi Văn T2, là ông nội của các nguyên đơn, với thời hạn 35 năm, có làm giấy tay, thỏa thuận 25.000 đồng, trừ số bạc 700 đồng. Đất thuê là đất trồng cây lâu năm. Sau khi thuê thì ngoại ông bồi nền cất nhà ở và kinh doanh mua bán heo. Năm 2008, nguyên đơn có thừa gia đình ông ra áp yêu cầu trả đất lại cho nguyên đơn nhưng do gia đình ông không có đất ở khác nên không trả, nguyên đơn có nói cho gia đình ông phần đất khác nhưng ở trong hẻm gần mộ mã mà không có đường đi ra nên ông không chịu, sau đó thì gia đình ông vẫn sử dụng. Đến năm 2010, nhà sau bị đốt, ngoại ông và ông tiến hành lợp lại mái nhà thì bà M không cho. Khi đó ngoại ông đã nhờ địa phương can thiệp cho lợp lại mái nhà để ở. Đến năm 2011, ngoại ông chết thì vợ con ông tiếp tục quản lý sử dụng đất này, bà M không có nói gì và chính quyền cũng không có mời giải quyết lần nào nữa. Đến năm 2018, bà M mới tranh chấp lại với ông, yêu cầu gia đình ông di dời trả đất ông không đồng ý, lúc này bà M mới thừa ông ra xã và khởi kiện ra Tòa.

Giấy tờ thuê đất nội dung ghi chưa rõ ràng, nên giấy tờ thuê đó theo ông là chỉ trừ có 700 đồng trong thời gian 35 năm, còn lại 24.300 đồng là ông T2 còn nợ lại ngoại ông, ông suy nghĩ vậy thôi chứ không có chứng cứ chứng minh. Tại biên bản đối chất

ông có nêu số tiền 24.300 đồng từ năm 1971 đến nay tính thành tiền là 2.126.250 đồng, yêu cầu bà M trả tiền thì ông trả đất nhưng ông không có chứng cứ chứng minh nên ông không yêu cầu phản tố. Nay các nguyên đơn muốn lấy lại đất này là đất mặt tiền thì phải cho ông phần đất khác khoảng 100 m² để ông cất nhà ở thì ông mới đồng ý di dời trả đất. Còn 600 m² đất ruộng tại xã T mà bà M nói là đất ruộng được nhà nước cấp cho ông vào năm 1989 - 1990 cấp chung với mẹ ông, từ đó đến nay do mẹ ông quản lý sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất, hiện tại ông không biết phần đất mình được cấp nằm ở vị trí nào, đồng thời gia đình ông đã sử dụng đất tranh chấp này trên 30 năm, các nguyên đơn không có làm thủ tục nhận di sản thừa kế của ông T2 nên phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn thì ông yêu cầu áp dụng thời hiệu

Ông đồng ý kết quả đo đạc, định giá để làm cơ sở cho Tòa giải quyết.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2019/DS – ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn trả lại đất. Buộc bị đơn ông Phan Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thu T, Phan Thị Ngọc T1 liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền đối với phần đất có diện tích 188,2 m² (phần 1 của bản vẽ) thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 26 (thửa cũ là 95, tờ bản đồ số 23) loại đất CLN, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, Bến Tre cho nguyên đơn Bùi Thị M, Bùi Thị G, Bùi Văn P và Bùi Thị L với số tiền là 564.600.000 đồng (năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng sáu trăm nghìn đồng).

Bị đơn ông Phan Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thu T, Phan Thị Ngọc T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 188,2 m² (phần 1 của bản vẽ) thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 26 (thửa cũ là 95, tờ bản đồ số 23) loại đất CLN, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre và có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích trên (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo)

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho nguyên đơn trong khoảng thời gian bị thiệt hại từ năm 2016 đến năm 2019. Buộc bị đơn Phan Văn D phải có nghĩa vụ bồi thường cho nguyên đơn số tiền thiệt hại là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm từ năm 2006 đến năm 2016 do hết thời hiệu khởi kiện.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/10/2019, bà Bùi Thị M kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, buộc bị đơn di dời nhà trả đất cho bà M và chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà M, tổng cộng 30 triệu đồng.

Ngày 09/10/2019, ông Phan Văn D kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà M về yêu cầu bồi thường thiệt hại, không chấp nhận kháng cáo của ông D, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông D trả cho bà M giá trị quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại cho bà M.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bên đương sự thống nhất: Phần đất tranh chấp có diện tích là 188,2 m² thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 26 (thửa cũ là 95, tờ bản đồ số 23) loại đất CLN, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, có nguồn gốc là của ông Bùi Văn T2 là ông nội của các nguyên đơn đã cho bà ngoại bị đơn là bà Phan Thị B thuê cất nhà ở vào năm 1971, với thời hạn thuê là 35 năm, hết thời hạn thuê bà B phải trả lại đất cho ông T2. Việc thuê mướn trên giữa 2 bên có lập giấy tờ cho mướn đất vào ngày 15/9/1971 được Xã Trưởng Ủy ban hành chính xã A ông Lê Quang Đ ký xác nhận. Ông D cho rằng kể từ năm 2006, ông mới biết nguồn gốc đất tranh chấp là của ông T2 cho bà ngoại ông thuê. Như vậy, ông D cũng thừa nhận mặc dù ông ở trên đất từ nhỏ nhưng nguồn gốc đất là đất thuê của gia đình bà M. Việc ông D cho rằng bà M không làm thủ tục nhận di sản thừa kế và yêu cầu áp dụng thời hiệu thừa kế đối với phần đất thuộc thửa 95 là không có căn cứ. Vì bà M cùng các anh em của bà khởi kiện tranh chấp đòi quyền sử dụng đất của gia đình bà M đối với ông D và ông D cũng thừa nhận đất tranh chấp là của gia đình ông thuê của gia đình bà M, không phải vụ án thừa kế. Hơn nữa, ông Bùi Văn T2 chết năm 1974, theo Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn, đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/09/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại

Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/09/1990. Ngoài ra, bà M có kê khai thừa 95 nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất. Như vậy, bà M yêu cầu ông D trả lại phần đất tranh chấp là có căn cứ. Tuy nhiên, ngoài phần đất tranh chấp thì ông D và vợ con ông D không có phần đất nào khác để cất nhà ở ổn định cuộc sống. Mặc dù, ông D có được cấp đất ruộng năm 1989 - 1990 nhưng phần đất này được cấp chung trong tổng diện tích của hộ mẹ ông D là bà Ngô Kim P1 và từ khi cấp đến nay thì bà P1 quản lý sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất, ông D không có quản lý sử dụng. Phần đất nêu trên là đất ruộng nên cũng khó khăn để ông D cải tạo bồi lấp cất nhà. Ông D cũng đã sinh sống trên đất tranh chấp từ lúc sinh ra cho đến nay. Đồng thời, hiện nay các nguyên đơn đều có nhà ở ổn định. Vì vậy, bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn giá trị đất theo định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 19/4/2019 là phù hợp. Bà M cho rằng bà không đồng ý giá đất nhưng trong suốt quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà không có khiếu nại về giá và biên bản định giá ngày 19/4/2019 bà M cũng đồng ý ký tên nên yêu cầu này của bà M không có cơ sở chấp nhận.

[2] Đối với yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của bà M từ năm 2006 đến nay do bị đơn vẫn cố tình chiếm đất sử dụng, không trả nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại trong thời gian từ năm 2006 đến nay là 12 năm với số tiền là 30 triệu đồng. Xét thấy, theo quy định tại điều 588 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Nguyên đơn cho rằng năm 2006 có yêu cầu bà Phan Thị B trả đất nhưng bà B không trả, như vậy, nguyên đơn đã biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm từ năm 2006, nhưng đến tháng 02/2019 mới khởi kiện tại tòa là hết thời hiệu khởi kiện và bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm cũng có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên được chấp nhận. Bà M kháng cáo cho rằng từ năm 2006 đã có khiếu nại tranh chấp tại chính quyền địa phương, đây là tình tiết không được hưởng quyền dân sự theo quy định tại Điều 153 Bộ luật Dân sự. Đáng lẽ ra cấp sơ thẩm phải đình chỉ toàn bộ yêu cầu này của bà M nhưng lại chấp nhận một phần là không có cơ sở, nên chấp nhận một phần kháng cáo của ông D, không chấp nhận kháng cáo của bà M, sửa một phần bản án sơ thẩm, đình chỉ yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của bà M, các phần còn lại giữ nguyên.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn D phải chịu 300.000 đồng đối với yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của các nguyên đơn được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà M phải chịu án phí phúc thẩm, kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông D không phải chịu án phí phúc thẩm theo

quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn D.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2019/DS – ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn trả lại đất. Buộc bị đơn ông Phan Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thu T, Phan Thị Ngọc T1 liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 188,2 m² (phần 1 của bản vẽ) thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 26 (thửa cũ là 95, tờ bản đồ số 23) loại đất CLN, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, Bến Tre cho nguyên đơn Bùi Thị M, Bùi Thị G, Bùi Văn P và Bùi Thị L với số tiền là 564.600.000 đồng (năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng sáu trăm nghìn đồng).

Bị đơn ông Phan Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thu T, Phan Thị Ngọc T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 188,2 m² (phần 1 của bản vẽ) thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 26 (thửa cũ là 95, tờ bản đồ số 23) loại đất CLN, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre và có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích trên (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo)

2. Đình chỉ yêu cầu nguyên đơn đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm từ năm 2006 đến nay do hết thời hiệu khởi kiện.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chi phí tố tụng: 1.437.000 đồng (một triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng) nguyên đơn đã thanh toán xong. Buộc bị đơn Phan Văn D phải có trách nhiệm trả số tiền 1.437.000 đồng (một triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng) cho các nguyên đơn.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Văn D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng)

- Hoàn trả cho các nguyên đơn tạm ứng án phí đã nộp số tiền 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0022236 ngày 12/02/2019 và biên lai thu số 0004877 ngày 19/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Phan Văn D không phải chịu. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông D số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006714 ngày 09/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Bùi Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006712 ngày 04/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương